

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(adj)	/ˈmʌnɪlɪs/	không tiền, không một xu dính túi, nghèo rất mỏng tài	He is moneyless but happy.	Anh ấy không có tiền nhưng hạnh phúc.
	(adv)	/ˈfɪəlesli/	1 cách không sợ hãi	She speaks fearlessly in front of the class.	Cô ấy nói một cách dũng cảm trước lớp.
	(adj)	/ˈθɔːtɪəs/	không suy nghĩ, vô tư lự	It was a thoughtless comment.	Đó là một lời bình luận thiếu suy nghĩ.
	(n)	/rɪˈzʌlt/	kết quả	The result is very good.	Kết quả rất tốt.
	(adv)	/ˈteɪstləsli/	1 cách vô vị, 1 cách nhạt nhẽo	The room is decorated tastelessly.	Căn phòng được trang trí một cách thiếu thẩm mỹ.
	(adv)	/ɪkˈstriːnli/	cực kỳ, rất	It is extremely hot today.	Hôm nay trời cực kỳ nóng.
	(adv)	/ˈjuːsɪsli/	1 cách vô ích, 1 cách vô dụng	He uselessly tries to open the door.	Anh ấy cố gắng mở cửa một cách vô ích.
	(v)	/dɪˈsiːv/	lừa dối, không chung thủy	He tries to deceive his friends.	Anh ấy cố gắng lừa dối bạn bè mình.